

Số: /BC-SVHTTDL

Cao Bằng, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

## BÁO CÁO

### Tổng kết việc thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTTDL) tỉnh Cao Bằng đã tiến hành tổng kết việc thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND); Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND). Kết quả thi hành các Nghị quyết, cụ thể như sau:

## I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

### 1. Bối cảnh trong nước

Quốc hội đã ban hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 với các yêu cầu chặt chẽ hơn về trình tự, thủ tục xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là yêu cầu đánh giá tác động, tổng kết thi hành pháp luật và bảo đảm tính khả thi khi ban hành văn bản. Đồng thời, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 xác lập mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã), làm thay đổi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cấp chính quyền địa phương, chính quyền cấp xã được giao thêm nhiều quyền hạn từ cấp huyện trước đây làm thay đổi cốt lõi trong cơ cấu tổ chức đáp ứng nhiệm vụ mới trong giai đoạn hiện nay.

Hiện nay, hệ thống pháp luật về phí và lệ phí ngày càng hướng tới sự minh bạch, hiện đại hóa và phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, ngày 31/12/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí, chính thức thay thế Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của

Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí. Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ đã thay đổi căn bản các nguyên tắc về quản lý, sử dụng phí, đặc biệt là quy định về tỷ lệ để lại cho các cơ quan nhà nước.

Trong bối cảnh đó, việc rà soát, xây dựng và ban hành Nghị quyết để thay thế Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND là cần thiết nhằm cập nhật đầy đủ các quy định pháp luật mới của Trung ương; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

## **2. Quá trình thực hiện tổng kết**

Sở VH TTDL đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát toàn diện việc thi hành Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND, tổng hợp số liệu, đánh giá về mức thu, tỷ lệ để lại, quản lý, sử dụng đối với phí tham quan di tích lịch sử, phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí thư viện, phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp từ khi nghị quyết có hiệu lực đến nay.

Việc tổng kết được thực hiện bảo đảm tính khách quan, toàn diện, bám sát thực tiễn tổ chức thực hiện tại các cơ quan, đơn vị thu phí, đồng thời đối chiếu với các quy định pháp luật hiện hành. Kết quả tổng kết là cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả thi hành Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND, phục vụ công tác tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết mới, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật và đáp ứng quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

### **1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật**

Ngay sau khi Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND được ban hành, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị thực hiện thu phí, phối hợp với các đơn vị triển khai thực hiện đạt hiệu quả, đúng quy định.

Công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết được các cơ quan, đơn vị thu phí thực hiện thông qua nhiều hình thức, góp phần nâng cao nhận thức của người dân và du khách trong việc chấp hành các quy định về thu phí.

Chỉ đạo việc thực hiện thu phí công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng định mức thu theo quy định. Thực hiện niêm yết mức thu phí, đúng giá

niêm yết, miễn giảm đối với các đối tượng theo quy định; thực hiện kê khai, nộp ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng phần phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và ngân sách nhà nước.

## **2. Kết quả thi hành nghị quyết, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật**

### **2.1. Kết quả thi hành nghị quyết**

#### **2.1.1. Đối với phí tham quan di tích lịch sử tại Ban Quản lý các di tích Quốc gia đặc biệt**

Việc thực hiện thu phí tham quan theo Nghị quyết trong thời gian qua thực hiện bảo đảm đúng quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị và được du khách đồng thuận thực hiện. Nguồn thu phí tham quan đã góp phần quan trọng hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên của Ban Quản lý các di tích Quốc gia đặc biệt (*sau đây gọi là Ban Quản lý*), đặc biệt trong điều kiện ngân sách nhà nước cấp cho đơn vị còn hạn chế.

Ban Quản lý được thành lập theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng trên cơ sở sáp nhập 03 di tích Quốc gia đặc biệt: Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó, Khu di tích Quốc gia đặc biệt rừng Trần Hưng Đạo, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng biên giới năm 1950. Ban Quản lý là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, được xếp loại đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3), với tỷ lệ tự bảo đảm chi thường xuyên theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt khoảng 40,9%. Nguồn ngân sách nhà nước cấp hiện chủ yếu bảo đảm tiền lương và một phần chi hoạt động trong định mức; phần còn lại Ban Quản lý phải tự cân đối từ nguồn thu phí tham quan và các dịch vụ hợp pháp.

Việc thu phí tham quan tại các Khu di tích trong thời gian qua được thực hiện theo Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND. Mức thu phí và tỷ lệ để lại cụ thể như sau:

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu</b>	<b>Tỷ lệ để lại</b>
<b>1</b>	<b>Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó</b>			
a	Đối với người lớn	đồng/lần/người	20.000	Để lại đơn vị 65%, nộp ngân sách nhà nước 35%
b	Đối với trẻ em dưới 16 tuổi	đồng/lần/người	10.000	
<b>2</b>	<b>Khu di tích Quốc gia đặc biệt rừng Trần Hưng Đạo</b>			
a	Đối với người lớn	đồng/lần/người	10.000	Để lại đơn vị 90%, nộp ngân sách nhà nước 10%
b	Đối với trẻ em dưới 16 tuổi	đồng/lần/người	5.000	

Việc thu phí tham quan được thực hiện tại Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó và Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo; phần phí thu được thực hiện kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, đồng thời thực hiện trích tỷ lệ để lại cho đơn vị thu để phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ, vệ sinh môi trường, duy tu, bảo dưỡng, tổ chức phục vụ khách tham quan và các nhiệm vụ thường xuyên khác theo quy định. Đối với Khu di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950, hiện chưa tổ chức thu phí tham quan.

Từ năm 2017 đến năm 2025, tổng số thu phí tham quan tại các Khu di tích do Ban Quản lý các di tích Quốc gia đặc biệt thực hiện là 26.153.000.000 đồng. Trong đó, số đã nộp ngân sách nhà nước là 9.112.300.000 đồng, chiếm khoảng 34,84% tổng số thu; số phí được để lại cho đơn vị là 17.040.700.000 đồng, chiếm khoảng 65,16% tổng số thu. Tổng số đã chi từ nguồn phí được để lại là 16.977.033.300 đồng, chiếm khoảng 99,63% số phí được để lại (*chi tiết tại Phụ lục I*). Số liệu này cho thấy nguồn phí được để lại hầu như đã được sử dụng cho các nhiệm vụ thường xuyên, thiết yếu của đơn vị, có vai trò quan trọng trong vận hành, thực hiện chức năng bảo tồn, phát huy giá trị di tích tại Ban Quản lý.

Cơ cấu sử dụng nguồn phí được để lại trong từ năm 2017 đến năm 2025 cụ thể như sau:

<b>Nhóm nội dung chi</b>	<b>Nội dung chi chủ yếu</b>	<b>Số tiền giai đoạn 2017 – 2025 (đồng)</b>	<b>Tỷ lệ trong tổng chi</b>
Chi cho con người	Tiền lương, phụ cấp; các khoản đóng góp theo lương; chi thanh toán cá nhân	6.657.057.749	39,21%
Chi quản lý, vận hành thường xuyên	Dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; hội nghị, công tác phí; chi phí thuê mướn	2.732.123.234	16,09%
Chi duy tu, chuyên môn và tài sản	Sửa chữa, duy tu tài sản, công trình cơ sở hạ tầng; mua sắm tài sản; chi phí nghiệp vụ chuyên môn	5.067.789.917	29,85%
Chi khác	Các khoản chi phát sinh phục vụ công tác quản lý, vận hành và phục vụ khách tham quan theo quy định	2.520.062.400	14,84%
<b>Tổng cộng</b>		<b>16.977.033.300</b>	<b>100%</b>

Từ kết quả trên cho thấy, nguồn thu phí tham quan từ năm 2017 đến năm 2025 đã góp phần quan trọng vào việc bổ sung nguồn thu ngân sách nhà nước, đồng thời là nguồn lực trực tiếp giúp Ban Quản lý duy trì hoạt động thường xuyên, bảo đảm chế độ cho người lao động, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, sửa chữa, duy tu cơ sở vật chất, chỉnh trang cảnh quan và phục vụ khách tham

quan. Đây là cơ sở để xem xét, đánh giá tác động tài chính và xác định nhu cầu bố trí kinh phí cấp bù từ ngân sách nhà nước khi thực hiện chủ trương không thu phí tham quan trong thời gian tới.

### 2.1.2. Đối với phí tham quan danh lam thắng cảnh tại Ban Quản lý Khu du lịch Thác Bản Giốc

Ban Quản lý Khu du lịch thác Bản Giốc trực thuộc Ủy ban nhân dân xã Đàm Thủy, hiện nay Ban Quản lý thực hiện thu phí theo quy định tại Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, cụ thể như sau:

STT	Danh mục	ĐVT (VNĐ)	Mức thu thực hiện theo Nghị quyết số 43/NQ- HĐND	
			Mức thu	Mức trích
<b>a</b>	<b>Đối với du khách vào tham quan Khu du lịch thác Bản Giốc</b>			
-	Đối với người lớn	đồng/lần/người	40.000	Đề lại đơn vị 100%
-	Đối với trẻ em từ đủ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	đồng/lần/người	20.000	
<b>b</b>	<b>Đối với khách du lịch từ phía Trung Quốc vào tham quan Khu cảnh quan thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc)</b>	đồng/lần/người	70.000	Đề lại đơn vị 100%

Trong giai đoạn 2020 - 2025, tổng số thu phí tham quan tại Khu du lịch thác Bản Giốc là 47.809.806.481 đồng. Trong đó chi thường xuyên 24.654.144.190 đồng, trích lập các quỹ theo quy định 22.554.660.776 đồng, số kinh phí còn lại chuyển nguồn sang năm sau (tình hình thu, chi phí chi tiết tại phụ lục 2).

Cơ cấu sử dụng nguồn thu được để lại trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025 cụ thể như sau:

Nhóm nội dung chi	Nội dung chi chủ yếu	Số tiền giai đoạn 2020 - 2025 (đồng)	Tỷ lệ trong tổng chi
<b>I. Chi Thường xuyên</b>			
Chi cho con người	Tiền lương, phụ cấp; các khoản đóng góp theo lương; chi thanh toán cá nhân	<b>7.523.901.398</b>	<b>30,5%</b>
Chi quản lý, vận hành thường xuyên	Dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; hội nghị, công tác phí; chi phí thuê mướn	<b>6.617.745.546</b>	<b>26,8%</b>
Chi duy tu, chuyên môn và tài sản	Sửa chữa, duy tu tài sản, công trình cơ sở hạ tầng; mua sắm tài sản; chi phí nghiệp vụ chuyên môn	<b>8.161.846.513</b>	<b>33,1%</b>
Chi khác	Các khoản chi phát sinh phục vụ công tác quản lý, vận hành và phục vụ khách tham quan theo quy định	<b>2.350.650.733</b>	<b>9,5%</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.4654.144.190</b>	<b>100,0%</b>

<b>II. Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>		
1 Khấu hao tài sản	4.440.031.023	19,69%
2. Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	1.821.322.508	8,08%
3. Trích lập Quỹ phúc lợi	819.509.038	3,63%
4. Trích lập quỹ khen thưởng	637.956.512	2,83%
5. Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	14.835.841.696	65,78%
<b>Tổng cộng:</b>	<b>22.554.660.776</b>	<b>100%</b>

Hàng năm, Ban Quản lý Khu du lịch thác Bản Giốc xây dựng dự toán kinh phí, trong đó xây dựng các nguồn tự chủ, không tự chủ đảm bảo phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí.

Công tác thực hiện giải ngân tài chính đều được kiểm soát chi của Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh kiểm duyệt. Cuối năm, thực hiện báo cáo quyết toán theo hướng dẫn của Sở Tài chính theo quy định.

### **2.1.3. Đối với phí tham quan danh lam thắng cảnh tại Danh thắng động Ngườm Ngao**

Việc thu phí tham quan tại Danh lam thắng cảnh Động Ngườm Ngao được Công ty Cổ phần Du lịch Cao Bằng tổ chức thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND. Mức thu phí và tỷ lệ để lại, cụ thể như sau:

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu</b>	<b>Tỷ lệ để lại</b>
a	Đối với người lớn	đồng/lần/người	40.000	Để lại đơn vị 50%, nộp ngân sách nhà nước 50%
b	Đối với trẻ em từ đủ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi	đồng/lần/người	20.000	

Công tác quản lý, sử dụng nguồn thu phí tại Danh lam thắng cảnh Động Ngườm Ngao được Công ty Cổ phần Du lịch Cao Bằng thực hiện công khai, minh bạch, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về tài chính và kế toán.

Kết quả doanh thu và thực hiện nghĩa vụ ngân sách chi tiết tại bảng dưới đây:

<b>Năm tài chính</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>Trích 50% nộp NSNN</b>	<b>50% để lại</b>
2017	1,545,790,000	772,895,000	772,895,000
2018	1,904,100,000	952,050,000	952,050,000
2019	4,769,100,000	2,384,550,000	2,384,550,000

2020	2,529,900,000	1,264,950,000	1,264,950,000
2021	1,530,460,000	765,230,000	765,230,000
2022	4,523,840,000	2,261,920,000	2,261,920,000
2023	6,170,780,000	3,085,390,000	3,085,390,000
2024	4,759,140,000	2,379,570,000	2,379,570,000
2025	4,963,060,000	2,481,530,000	2,481,530,000
<b>Tổng</b>	<b>27,937,030,000</b>	<b>13,968,515,000</b>	<b>13,968,515,000</b>

Công ty Cổ phần Du lịch Cao Bằng luôn chấp hành nghiêm túc nghĩa vụ thuế; thực hiện trích nộp đầy đủ, kịp thời nguồn thu phí vào ngân sách địa phương theo tỷ lệ 50% quy định tại Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND, đóng góp tích cực vào ngân sách của tỉnh.

Nguồn thu phí trích lại cho đơn vị đã được Công ty Cổ phần Du lịch Cao Bằng sử dụng đúng mục đích, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các tiêu chuẩn kế toán hiện hành. Nguồn lực này đã phát huy hiệu quả thực tiễn qua các nhóm nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Công tác vận hành và tự chủ tài chính:

+ Thực hiện chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp và trích nộp bảo hiểm cho đội ngũ lao động trực tiếp phục vụ tại khu du lịch. Là đơn vị kinh tế tự chủ, Công ty tự chi trả toàn bộ các khoản này từ nguồn thu phí trích lại, không sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, góp phần giảm áp lực tài chính cho địa phương.

+ Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên: Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, điện chiếu sáng nghệ thuật đặc thù trong hang động và nước sinh hoạt theo định mức.

- Công tác duy tu, bảo trì và tái đầu tư: Thực hiện sửa chữa thường xuyên máy móc, thiết bị và tài sản cố định trực tiếp phục vụ công tác thu phí và đón tiếp du khách.

- Thực hiện trích khấu hao tài sản cố định: Đơn vị chủ động trích khấu hao đối với hệ thống thiết bị và hạ tầng kỹ thuật theo quy định. Do đặc thù môi trường hang động có độ ẩm cao, tài sản nhanh bị ăn mòn và hư hỏng, nguồn kinh phí này là điều kiện tiên quyết để đơn vị kịp thời tái đầu tư, thay thế thiết bị, đảm bảo an toàn vận hành.

- Đầu tư nâng cấp và phát triển danh thắng:

+ Hiện đại hóa quản lý: Từng bước lắp đặt hệ thống công điện tử, camera nhận diện khuôn mặt và triển khai thẻ du lịch điện tử nhằm nâng cao năng lực quản lý khách tham quan.

+ Bảo tồn và tôn tạo: Đầu tư cải tạo cảnh quan theo hướng "Xanh - Sạch - Đẹp"; trồng bổ sung hệ thống cây xanh phù hợp với hệ sinh thái tự nhiên, đáp

ứng các tiêu chuẩn của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO và nâng cao chất lượng trải nghiệm cho du khách.

Tình hình thu, chi phí tại Đông Ngườm Ngao chi tiết tại phụ lục 3

Nguồn thu phí để lại đã trở thành nguồn lực tài chính chủ đạo, giúp đơn vị chủ động trong việc tái đầu tư cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, từ đó tạo tiền đề vững chắc cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích quốc gia Đông Ngườm Ngao một cách bền vững.

#### 2.1.4. Đối với phí thư viện

Việc thu phí thư viện được Thư viện tỉnh Cao Bằng tổ chức thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND, mức thu phí và tỷ lệ để lại, cụ thể như sau:

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ để lại
1	Thẻ mượn tài liệu người lớn	đồng/thẻ/năm/người	30.000	Để lại đơn vị 90%; nộp ngân sách nhà nước 10%
2	Thẻ mượn tài liệu thiếu nhi	đồng/thẻ/năm/người	15.000	
3	Phòng đọc tổng hợp	đồng/thẻ/năm/người	15.000	
4	Phòng đọc thiếu nhi	đồng/thẻ/năm/người	10.000	
5	Phí khai thác, sử dụng tài liệu ngoại văn, địa chí quý hiếm	đồng/thẻ/năm/người	100.000	

Kết quả thực hiện chỉ tiêu giao từ năm 2017 đến năm 2025, cụ thể như sau:

Năm	Chỉ tiêu giao	Tổng thu	Ghi chú
2017	18.000.000	15.680.000	Đạt 87,11%
2018	18.000.000	16.500.000	Đạt 91,66%
2019	18.000.000	16.515.000	Đạt 91,75%
2020	18.000.000	12.480.000	Đạt 69,33%
2021	18.000.000	16.510.000	Đạt 91,72%
2022	18.000.000	9.350.000	Đạt 51,94%
2023	15.000.000	11.730.000	Đạt 78,2%

2024	16.5000.000	5.970.000	Đạt 36,18%
2025	16.500.000	10.355.000	Đạt 62,75%

Từ số liệu thống kê trên cho thấy, việc thu phí thư viện thời gian qua không hiệu quả, hằng năm đều không đạt chỉ tiêu giao mặc dù chỉ tiêu giao rất thấp. Nguyên nhân thu phí không đạt chỉ tiêu giao là do hiện nay các phương tiện truyền thông, thông tin đại chúng ngày càng phát triển đặc biệt là môi trường mạng, độc giả có nhiều điều kiện đọc sách qua môi trường mạng. Vì vậy, tỷ lệ độc giả đến sử dụng các dịch vụ tra cứu, đọc, học tập tại trụ sở Thư viện ngày càng giảm. Lượng sách mới bổ sung ít do kinh phí được cấp rất thấp, giá sách tăng cao, chưa có phòng đọc thân thiện cho đối tượng độc giả thiếu niên, thiếu nhi. Chưa có hướng dẫn quy chế chi trả giải thưởng trong các cuộc thi lĩnh vực thư viện cấp tỉnh, cấp xã vì vậy rất khó khăn đến việc mở rộng tuyên truyền về sách trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Công tác quản lý, sử dụng nguồn thu phí tại Thư viện tỉnh được thực hiện công khai, minh bạch, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về tài chính và kế toán. Định kỳ theo từng quý, đơn vị kê khai thuế, phí, nộp báo cáo và nộp tiền vào Ngân sách nhà nước và hết niên độ kế toán thực hiện quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Số phí thu được đơn vị dùng để chi cho các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình tổ chức thu phí và bù đắp chi phí duy tu, bảo dưỡng, cải tạo, duy trì hoạt động thu phí tại đơn vị bao gồm các khoản như: Chi phí nhân công trực tiếp làm nhiệm vụ, chi tiền làm thêm giờ, chi điện, nước, văn phòng phẩm, hàng hóa, mua sắm tài sản, trang thiết bị, duy trì phần mềm và các chi khác phục vụ hoạt động thu phí.

Tình hình thu, chi phí từ năm 2017 đến năm 2025 chi tiết tại phụ lục 4.

#### **2.1.5. Đối với phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp**

Từ năm 2017 đến năm 2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện thu phí theo quy định tại Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND; Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức giảm phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Cao Bằng nay được thay thế bằng Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Việc thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp được thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND, mức thu phí là 2.000.000 đồng/lần khi nộp hồ sơ trực tiếp, 1.000.000 đồng/lần khi nộp hồ sơ

qua dịch vụ công trực tuyến; tỷ lệ để lại đơn vị 30%, nộp ngân sách nhà nước 70%.

Tình hình thu phí, chi phí từ năm 2017 đến năm 2025 cụ thể như sau:

<b>Năm</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>Nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>Ghi chú</b>
Năm 2017	6.000.000	4.200.000	1.800.000	03 hồ sơ
Năm 2018	4.000.000	2.800.000	1.200.000	02 hồ sơ
Năm 2019	0	0	0	
Năm 2020	2.000.000	1.400.000	600.000	01 hồ sơ
Năm 2021	2.000.000	1.400.000	600.000	01 hồ sơ
Năm 2022	0	0	0	
Năm 2023	1.000.000	700.000	300.000	01 hồ sơ
Năm 2024	0	0	0	
Năm 2025	3.000.000	2.100.000	900.000	03 hồ sơ
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.000.000</b>	<b>12.600.000</b>	<b>5.400.000</b>	<b>11 hồ sơ</b>

Căn cứ Luật Thể dục thể thao ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14/6/2018; Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao quy định đối tượng đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp phải đăng ký thành lập doanh nghiệp theo khoản 2 Điều 54 Luật Thể dục thể thao “*Các loại hình hoạt động của cơ sở thể thao bao gồm doanh nghiệp thể thao và đơn vị sự nghiệp thể thao*”. Đối với các hộ kinh doanh có nhu cầu kinh doanh hoạt động thể thao phải đăng ký thành lập doanh nghiệp và thực hiện theo Luật thể dục thể thao và Luật doanh nghiệp sẽ thuộc đối tượng nộp phí. Hiện nay, số lượng cơ sở kinh doanh hoạt động thể dục thể thao chủ yếu tập trung tại địa bàn phường Thục Phán, phường Nùng Trí Cao, phường Tân Giang với các loại hình hoạt động phổ biến như phòng tập thể hình (Gym), bể bơi, sân bóng đá, aerobic, yoga khoảng 25 cơ sở trên địa bàn tỉnh. Trong đó, có 11 cơ sở kinh doanh đã đăng ký thành lập doanh nghiệp và được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao

theo quy định, các cơ sở kinh doanh còn lại là hộ kinh doanh chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp vì vậy không nằm trong đối tượng phải nộp phí.

Qua biểu thông kê trên tình hình giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thể dục thể thao từ năm 2017 đến hết năm 2025 số lượng hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp lại, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao không phát sinh không nhiều.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn chấp hành nghiêm túc nghĩa vụ thuế; thực hiện trích nộp đầy đủ, kịp thời nguồn thu phí vào ngân sách địa phương theo tỷ lệ 70% quy định tại Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND. Tuy nhiên, cá nhân, tổ chức có nhu cầu cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa nhiều vì vậy tỷ lệ phát sinh hồ sơ rất thấp dẫn đến tổng thu thấp, thậm chí năm 2019, năm 2022, năm 2024 không phát sinh hồ sơ vì vậy tổng thu đạt 0 đồng.

Nguồn thu phí trích lại cho đơn vị đã được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sử dụng đúng mục đích, tuân thủ các quy định của pháp luật về phí và các tiêu chuẩn kế toán hiện hành. Với tổng thu đạt thấp như trên, tỷ lệ để lại đơn vị dùng để chi phục vụ công tác thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp cho cá nhân, tổ chức.

## **2.2. Đánh giá chung**

### **\* Ưu điểm**

Qua quá trình tổ chức thi hành Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND, có thể khẳng định việc ban hành và triển khai thực hiện Nghị quyết là phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Nghị quyết đã tạo hành lang pháp lý đầy đủ, minh bạch cho hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, phí tham quan danh lam thắng cảnh, phí thư viện và phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và khai thác tiềm năng trên địa bàn tỉnh nhất là về di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

Trong những năm 2017 đến năm 2025, tổng thu phí đặc biệt là phí tham quan di tích lịch sử, phí tham quan danh lam thắng cảnh đã góp phần bổ sung vào ngân sách địa phương và nguồn thu phí được để lại cho đơn vị đã được sử dụng đúng mục đích, phát huy hiệu quả trong việc duy trì hoạt động thường xuyên, bảo đảm chi trả tiền lương, chế độ cho người lao động, ổn định bộ máy tổ chức, đặc biệt trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Đồng thời, nguồn lực từ phí tham quan đã góp phần quan trọng trong công tác bảo tồn, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, cải thiện cảnh quan, bảo đảm an ninh, an toàn và

vệ sinh môi trường, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ và hình ảnh điểm đến đối với du khách.

Ngoài ra, việc thực hiện miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng và giảm 50% cho các đối tượng ưu đãi đã nhận được sự đồng thuận cao của nhân dân, thể hiện tính nhân văn của chính sách. Vì vậy, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết từ năm 2017 đến nay không có trường hợp từ chối nộp phí.

**\* Bất cập, hạn chế**

Trong quá trình tổ chức thực hiện, một số quy định của Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, chưa theo kịp sự thay đổi của hệ thống pháp luật và yêu cầu thực tiễn của địa phương hiện nay.

Nhiều văn bản làm căn cứ pháp lý để ban hành Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND đã được sửa đổi, bổ sung hoặc hết hiệu lực thi hành và được thay thế bằng văn bản khác, cụ thể:

(1) Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 được thay thế bởi Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

(2) Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 được thay thế bởi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

(3) Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hết hiệu lực và được thay thế bởi Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(4) Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được thay thế bởi Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí.

### **2.3. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân**

Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND, phát sinh một số khó khăn, vướng mắc mang tính khách quan. Trước hết, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương về phí, lệ phí; Luật quy định về lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch

có sự điều chỉnh, bổ sung. Điều này dẫn đến một số nội dung trong Nghị quyết của tỉnh chưa được cập nhật kịp thời, ảnh hưởng nhất định đến tính phù hợp khi áp dụng trong thực tiễn.

Nguồn thu phí tham quan phụ thuộc vào lượng khách thực tế nên thiếu tính ổn định, trong khi các khoản chi phục vụ công tác quản lý, bảo vệ di tích, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, điện, nước, duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất và phục vụ khách tham quan là các khoản chi thường xuyên, cần được bảo đảm liên tục.

Cơ chế thu phí theo phương thức truyền thống làm phát sinh thêm các khâu tổ chức thực hiện, bố trí nhân lực, in ấn, phát hành, bán và kiểm soát vé; chưa thật sự phù hợp với định hướng cải cách hành chính, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng phục vụ khách tham quan trong giai đoạn hiện nay.

Giai đoạn trước, việc sử dụng VNeID chưa được triển khai thực hiện, quy định đối tượng giảm phí tham quan di tích lịch sử, phí tham quan danh lam thắng cảnh có đối tượng là “Đối với trẻ em dưới 16 tuổi” trong quá trình thực hiện đã gặp không ít khó khăn vì khó xác định được trẻ em dưới 16 tuổi, trên thực tế khi đi tham quan, đối tượng này ít khi mang theo các giấy tờ chứng minh là người dưới 16 tuổi.

Đối tượng thu phí của Thư viện chủ yếu là người già và trẻ em (học sinh), trong khi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật những đối tượng này lại thuộc đối tượng được miễn, giảm phí; kinh phí bổ sung kho sách hàng năm còn rất thấp nên số lượng sách được trang bị ít và không đa dạng về chủng loại.

#### **2.4. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn**

\* Đối với phí tham quan di tích lịch sử tại Ban Quản lý các di tích Quốc gia đặc biệt

Qua tổng kết thực tiễn thi hành Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND, vấn đề mới phát sinh hiện nay là việc nghiên cứu, đề xuất phương án không thu phí tham quan tại các Khu di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân, du khách tiếp cận tối đa giá trị di tích; theo đó, phát sinh việc thâm hụt nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung để bảo tồn, phát huy di tích và cần có nguồn kinh phí cấp bù để đảm bảo hoạt động. Việc không thu phí tham quan phù hợp với chủ trương tạo điều kiện thuận lợi để Nhân dân và du khách tiếp cận, tìm hiểu các giá trị lịch sử, văn hóa, giáo dục truyền thống; đồng thời góp phần kích cầu du lịch, quảng bá hình ảnh địa phương và thúc đẩy phát triển du lịch bền vững. Tuy nhiên, phương án này sẽ tác động trực tiếp đến nguồn thu ngân sách nhà nước và kinh phí hoạt động thường xuyên của Ban Quản lý. Hiện nay, nguồn thu phí tham quan tại Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó và Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo vừa là khoản thu nộp ngân sách nhà nước, vừa là nguồn kinh phí được trích để lại cho đơn vị nhằm phục vụ hoạt động thường xuyên. Khi thực hiện không thu phí, ngân sách nhà nước sẽ không còn phát sinh khoản thu từ phí tham quan tại các Khu di tích nêu trên; đồng thời,

Ban Quản lý cũng không còn nguồn kinh phí được trích lại để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ di tích và phục vụ khách tham quan. Theo dự toán năm 2026, tổng số thu phí tham quan dự kiến khoảng 6.015.490.000 đồng (chi tiết tại Phụ lục 5). Trường hợp thực hiện không thu phí tham quan, đây là khoản hụt thu trực tiếp cần được xem xét trong phương án cân đối ngân sách và bố trí kinh phí hoạt động cho đơn vị. Việc giảm nguồn thu này ảnh hưởng đến khả năng bảo đảm các khoản chi thường xuyên như tiền lương, tiền công, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương cho lao động hợp đồng; vệ sinh môi trường, thu gom rác thải; an ninh trật tự; điện, nước, thông tin liên lạc; duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất và chỉnh trang cảnh quan... Bên cạnh việc giảm nguồn thu trực tiếp, khi không thu phí tham quan, dự kiến lượng khách đến các Khu di tích sẽ tăng do không còn rào cản về chi phí. Điều này làm gia tăng áp lực đối với công tác quản lý, bảo vệ di tích, vệ sinh môi trường, bảo đảm an ninh trật tự, điều tiết khách, hướng dẫn tham quan, bảo vệ hiện vật, cảnh quan và hạ tầng phục vụ khách. Do đó, nhu cầu chi phục vụ hoạt động vận hành các Khu di tích không giảm mà có khả năng tăng so với giai đoạn còn thực hiện thu phí. Vì vậy, khi thực hiện phương án không thu phí tham quan, cần thiết phải bố trí kinh phí cấp bù từ ngân sách nhà nước hằng năm cho Ban Quản lý. Mức kinh phí bổ sung cần được xác định trên cơ sở số hụt thu phí tham quan, nhu cầu chi vận hành thực tế, dự báo lượng khách tăng và yêu cầu bảo đảm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích trong từng năm ngân sách. Số kinh phí xin cấp bù từ ngân sách nhà nước ước theo số dự toán hằng năm được để lại tại Phụ lục 6.

**\* Đối với phí tham quan danh lam thắng cảnh**

- Trong giai đoạn từ năm 2020 -2025, tỷ lệ để lại đơn vị 100% thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND. Hiện nay, theo Biên bản hội đàm lần thứ 13 giữa Văn phòng Thường trực của UBND tỉnh Cao Bằng và Tổ công tác liên ngành của UBND cấp tỉnh Quảng Tây ngày 07/8/2024, thời gian thực hiện thí điểm tại Khu cảnh quan đã kết thúc. Đến nay, các điều kiện quản lý, vận hành đã ổn định và không còn phát sinh các yếu tố đặc thù cần áp dụng mức thu riêng. Vì vậy, cơ quan thu phí đề xuất điều chỉnh tỷ lệ để lại đơn vị là 50% để phù hợp với giai đoạn hiện nay.

- Không thực hiện thu phí tham quan trong thời gian nghỉ Tết Nguyên đán, Lễ hội du lịch Thác Bản Giốc:

+ Không thực hiện thu phí dịp nghỉ tết Nguyên Đán (số ngày căn cứ theo quy định của Nhà nước về lịch nghỉ Tết Nguyên đán): Số lượng du khách tới tham quan Khu du lịch thác Bản Giốc trong thời điểm nghỉ Tết Nguyên Đán tăng cao, chủ yếu trong các ngày tết từ mùng 3 đến ngày mùng 5 (âm lịch), cụ thể:

Năm 2024: Thời gian nghỉ tết Nguyên Đán (07 ngày): Tổng lượt khách đến thăm quan đạt 16.614 khách, trong đó khách Trung Quốc nhập cảnh 262 khách, khách nội địa 16.352 khách. Số tiền thu phí đạt 616.000.000 đồng.

Năm 2025: Thời gian nghỉ tết Nguyên Đán (06 ngày): Tổng lượt khách đến thăm quan đạt 14049 khách, trong đó khách Trung Quốc nhập cảnh 1.564 khách, khách nội địa 12.485 khách. Số tiền thu phí đạt 558.420.000 đồng.

Năm 2026: Thời gian nghỉ tết Nguyên Đán (06 ngày): Tổng lượt khách đến thăm quan đạt 24.840 khách, trong đó khách Trung Quốc nhập cảnh 2.801 khách, khách nội địa 22.039 khách. Số tiền thu phí đạt 995.080.000 đồng.

+ Không thực hiện thu phí tham quan 02 ngày trong thời gian tổ chức Lễ hội du lịch Thác Bản Giốc (trước ngày lễ hội và trong ngày lễ hội): Trong năm 2022, Ban Quản lý Khu du lịch thác Bản Giốc phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh (cũ) tổ chức lễ hội du lịch thác Bản Giốc với quy mô cấp huyện. Năm 2023 Ban quản lý được giao nhiệm vụ tổ chức lễ hội du lịch thác Bản Giốc với quy mô cấp tỉnh. Trong những ngày diễn ra lễ hội lượng khách tham gia chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng lượt khách tham quan hàng năm, cụ thể:

Năm 2022 tổ chức lễ hội trong 03 ngày: Tổng lượt khách đến thăm quan ước khoảng 10.000 lượt khách. Số tiền tương ứng được miễn khoảng 360.000.000đ (Trong đó vé người lớn khoảng 320.000.000đ, vé trẻ em khoảng 40.000.000đ).

Năm 2023 tổ chức lễ hội trong 03 ngày: Tổng lượt khách đến thăm quan ước khoảng 13.000 lượt khách. Số tiền tương ứng được miễn khoảng 460.000.000đ (Trong đó vé người lớn khoảng 400.000.000đ, vé trẻ em khoảng 60.000.000đ).

Năm 2024, năm 2025: Không tổ chức lễ hội du lịch thác Bản Giốc.

Trong những năm tiếp theo, Ban Quản lý Khu du lịch thác Bản Giốc không thực hiện thu phí trong 02 ngày tổ chức lễ hội Du lịch thác Bản Giốc, tổng lượng khách đến thăm quan ước khoảng 10.000 lượt khách, số tiền tương ứng được miễn khoảng 340.000.000 đồng (trong đó thu phí người lớn khoảng 7.000 lượt khách tương đương 280.000.000 đồng, thu phí trẻ em và đối tượng được giảm phí khoảng 3.000 lượt khách tương đương 60.000.000 đồng).

Việc miễn thu phí tham quan trong thời gian diễn ra Lễ hội thác Bản Giốc và nghỉ tết Nguyên Đán hàng năm sẽ tác động đến ngân sách của BQL: Nguồn thu từ vé tham quan giảm, đây là khoản thu quan trọng để duy trì hoạt động của Khu du lịch như chi trả nhân sự, bảo trì cơ sở hạ tầng và công tác đảm bảo vệ sinh môi trường. Đặc biệt, vào các ngày lễ là thời điểm lượng khách đông nhất vì vậy nếu miễn phí vé đồng nghĩa với việc mất đi phần doanh thu lớn nhất trong năm, trong khi chi phí vận hành lại tăng do phải phục vụ số lượng khách cao hơn. Điều này dễ dẫn đến thâm hụt ngân sách trong ngắn hạn. Việc miễn thu phí trong thời điểm nghỉ tết Nguyên Đán và tổ chức Lễ hội du lịch thác Bản Giốc hàng năm đóng vai trò quan trọng, là một biện pháp kích cầu hiệu quả. Chính sách này giúp giảm chi phí cho du khách, từ đó tăng đáng kể lượng khách đến tham quan. Lượng khách đông tạo nên không khí lễ hội sôi động, thúc đẩy các hoạt động dịch vụ như lưu trú, ăn uống, vận chuyển và mua sắm. Nhờ đó,

tổng mức chi tiêu của du khách tại địa phương tăng lên, góp phần phát triển kinh tế du lịch và hỗ trợ sinh kế cho người dân địa phương. Đồng thời, thông qua chính sách miễn phí cũng góp phần xây dựng thương hiệu du lịch Cao Bằng và quảng bá hình ảnh thác Bản Giốc tới du khách mọi miền tổ quốc.

**\* Đối với phí Thư viện**

Do ảnh hưởng của sự bùng nổ về công nghệ thông tin lượng độc giả đến với Thư viện theo kiểu truyền thống hiện nay ngày càng ít. Do đó, để tồn tại và phát triển bắt buộc các Thư viện trên toàn quốc hiện nay sẽ phải bắt kịp xu hướng mới chuyển đổi từ Thư viện truyền thống dần sang thư viện số, thư viện điện tử.

**\* Đối với phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp:** Hiện nay, có nhiều cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao theo loại hình một môn và nhiều môn, vì vậy việc thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp cũng đòi hỏi có sự thay đổi theo thực tiễn để nâng cao hiệu quả công tác quản lý các tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh hoạt động thể thao; đồng thời theo Nghị định 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ, tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước phải nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước, không được trích để lại đơn vị thu phí, phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở thể thao hiện nay đang thực hiện theo Nghị quyết 80/2016/NQ-HĐND tỷ lệ để lại đơn vị 30%, không đúng với quy định tại Nghị định 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

Những vấn đề nêu trên cho thấy yêu cầu cấp thiết phải xây dựng nghị quyết mới theo hướng đồng bộ với hệ thống văn bản Trung ương đồng thời bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với thực tiễn trong phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh.

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Nhằm bảo đảm sự phù hợp với tình hình thực tiễn và tạo động lực thúc đẩy phát triển trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh để thay thế Nghị quyết số 80/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 43/2019/NQ-HĐND đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương cũng như quy định và hướng dẫn của Trung ương.

Việc xây dựng Nghị quyết mới là nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch của tỉnh trong giai đoạn hiện nay; khắc phục những hạn chế, bất cập của các quy định đã ban hành trước đây không còn phù hợp với thực tiễn; đồng thời bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất với các quy định của Trung ương. Qua đó, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để nâng cao công tác thu, nộp, quản lý, sử dụng phí lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch phù hợp, hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trên đây là báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng./.

***Nơi nhận:***

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Cao Bằng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLTDĐT<sub>(Hoà, Bình)</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Quốc Trung**

## Phụ lục 1

**BIỂU CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU - CHI PHÍ THAM QUAN  
TẠI BQL CÁC DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT TỪ NĂM 2017 ĐẾN NĂM 2025**

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng
<b>I</b>	<b>Tổng số thu phí</b>	<b>1.951.500.000</b>	<b>2.554.000.000</b>	<b>3.723.000.000</b>	<b>2.371.000.000</b>	<b>1.132.500.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>3.796.500.000</b>	<b>3.724.500.000</b>	<b>26.153.000.000</b>
1	Thu phí tham quan	1.951.500.000	2.554.000.000	3.723.000.000	2.371.000.000	1.132.500.000	3.000.000.000	3.900.000.000	3.796.500.000	3.724.500.000	26.153.000.000
<b>II</b>	<b>Số nộp ngân sách</b>	<b>671.775.000</b>	<b>893.900.000</b>	<b>1.301.800.000</b>	<b>826.850.000</b>	<b>389.875.000</b>	<b>1.046.000.000</b>	<b>1.358.625.000</b>	<b>1.321.400.000</b>	<b>1.302.075.000</b>	<b>9.112.300.000</b>
1	Nộp NSNN	671.775.000	893.900.000	1.301.800.000	826.850.000	389.875.000	1.046.000.000	1.358.625.000	1.321.400.000	1.302.075.000	9.112.300.000
<b>III</b>	<b>Số được để lại</b>	<b>1.279.725.000</b>	<b>1.660.100.000</b>	<b>2.421.200.000</b>	<b>1.544.150.000</b>	<b>742.625.000</b>	<b>1.954.000.000</b>	<b>2.541.375.000</b>	<b>2.475.100.000</b>	<b>2.422.425.000</b>	<b>17.040.700.000</b>
<b>IV</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>946.045.000</b>	<b>1.923.141.198</b>	<b>2.426.634.102</b>	<b>1.545.688.000</b>	<b>742.625.000</b>	<b>1.954.000.000</b>	<b>2.541.375.000</b>	<b>2.475.100.000</b>	<b>2.422.425.000</b>	<b>16.977.033.300</b>
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	278.386.000	336.131.500	495.726.395	213.675.228	264.887.726	418.106.357	956.484.256	1.206.053.107	1.143.959.533	5.313.410.102
2	Các khoản đóng góp	87.022.000	106.237.000	147.163.604	71.373.786	94.841.756	102.030.729	202.653.330	194.487.719	206.469.347	1.212.279.271
3	Chi thanh toán cá nhân	72.076.000								59.292.376	131.368.376
4	Thanh toán dịch vụ công cộng			106.199.024	100.155.386	35.859.406	96.681.624	99.459.476	93.928.876	76.121.085	608.404.877
5	Vật tư văn phòng	82.021.000		125.573.102	218.212.020	33.443.433	344.940.685	200.592.060	119.868.108		1.124.650.408

6	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			13.490.000	71.591.313	35.157.372	59.849.516	72.193.164	79.326.010		331.607.375
7	Chi hội nghị						34.500.000	586.460			35.086.460
8	Công tác phí				300.000						300.000
9	Chi phí thuê mướn			57.608.000	96.937.000	69.266.307	180.450.577	123.360.500	47.000.000	57.451.730	632.074.114
10	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			303.362.275	184.921.567	56.044.000	111.860.000	489.181.600	261.026.900	801.802.929	2.208.199.271
11	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn					3.200.000	10.978.000	56.900.000	14.850.000		85.928.000
12	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	395.800.000		195.468.000	575.673.700	149.925.000	594.602.512	339.964.154	444.901.280	77.328.000	2.773.662.646
13	Chi khác	30.740.000	1.480.772.698	982.043.702	12.848.000				13.658.000		2.520.062.400

## Phụ lục 2

## TÌNH HÌNH THU PHÍ VÀ CHI PHÍ TẠI KHU DU LỊCH THÁC BẢN GIÓC GIAI ĐOẠN 2020-2025

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	6
I	Số Thặng dư chưa phân bổ năm trước chuyển sang			-	181.146.481	-	2.030.832.772	2.211.979.253
II	Tổng thu phí tham quan	4.001.960.000	2.837.060.000	7.976.600.000	11.235.140.000	10.321.580.000		36.372.340.000
III	Số được sử dụng: (I+II)	4.001.960.000	2.837.060.000	7.976.600.000	11.416.286.481	10.321.580.000	11.256.320.000	47.809.806.481
IV	Chi thường xuyên	967.145.749	1.899.695.818	2.297.061.384	7.372.203.394	5.177.951.728	6.940.086.117	24.654.144.190
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp	394.661.577	586.284.687	993.124.215	1.011.584.564	1.444.132.838	1.728.325.360	6.158.113.241
2	Các khoản đóng góp	126.567.220	167.143.531	137.709.652	186.874.031	170.761.135	329.815.718	1.118.871.287
3	Chi thanh toán cá nhân	22.860.000	46.970.000	22.850.000	19.744.300	14.550.000	119.942.570	246.916.870
4	Thanh toán dịch vụ công cộng	22.637.000	42.725.307	114.224.467	214.235.315	269.148.775	346.528.559	1.009.499.423

5	Vật tư văn phòng	161.718.000	265.201.000	254.585.661	422.834.530	401.047.766	363.421.700	1.868.808.657
6	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.561.952	155.309.844	50.175.522	151.134.533	443.115.075	982.730.866	1.819.027.792
7	Chi hội nghị			226.900	23.751.000	26.497.000	29.848.543	80.323.443
8	Công tác phí		27.650.000	40.675.000	291.455.200	136.212.000	250.229.200	746.221.400
9	Chi phí thuê mướn	43.302.000	226.755.000	160.890.000	72.274.749	381.488.056	209.155.026	1.093.864.831
	Chi đoàn ra						484.734.320	
	Chi đoàn vào						3.976.000	
10	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.500.000	84.323.600	89.644.414	138.673.400	430.108.925	650.700.300	1.443.950.639
11	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		62.452.000		126852000	420.372.019	325.000.000	934.676.019
12	Mua sắm tài sản vô hình			7.600.000		25.000.000	39.900.000	72.500.000
13	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	61.838.000	102.907.000	281.199.154	4.355.498.800	426.194.901	483.082.000	5.710.719.855
14	Chi khác	46.500.000	131.973.849	144.156.399	344.626.972	585.723.238	592.695.955	1.845.676.413
15	Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự				12.664.000	3.600.000		16.264.000

	nghiệp							
<b>IV</b>	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	<b>3.034.814.251</b>	<b>937.364.182</b>	<b>5.498.392.135</b>	<b>3.996.184.087</b>	<b>4.664.313.773</b>	<b>4.423.592.348</b>	<b>22.554.660.776</b>
1	Khấu hao tài sản cố định				47.899.000	394.572.019	3.997.560.004	4.440.031.023
2	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	303.481.425		549.839.213	373.760.790	466.431.377	127.809.703	1.821.322.508
3	Trích lập Quỹ phúc lợi	30.348.143	67.382.414	109.967.843	186.880.394	233.215.689	191.714.555	819.509.038
4	Trích lập Quỹ khen thưởng	30.348.143	45.788.514	109.967.843	112.128.237	233.215.689	106.508.086	637.956.512
5	Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.670.636.541	824.193.254	4.728.617.236	3.275.515.666	3.336.878.999		14.835.841.696
6	Chi lập các quỹ khác							0
<b>VI</b>	<b>Số chuyển sang kỳ sau (Thặng dư chưa phân bổ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>181.146.481</b>		<b>2.030.832.772</b>	<b>2.030.832.772</b>	<b>2.211.979.253</b>

**Phụ lục 3**  
**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐỘNG NGUỒN NGOẠI TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2025**

*Đơn vị tính: VND*

TT	Nội dung	Số tiền								Tổng cộng
		2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	
<b>I</b>	<b>50% Doanh thu giữ lại để hoạt động</b>	<b>952.050.000</b>	<b>2.384.550.000</b>	<b>1.264.950.000</b>	<b>765.230.000</b>	<b>2.261.920.000</b>	<b>3.085.390.000</b>	<b>2.379.570.000</b>	<b>2.481.530.000</b>	<b>15.575.190.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí</b>	<b>1.659.114.366</b>	<b>2.865.964.694</b>	<b>2.310.467.727</b>	<b>1.729.045.194</b>	<b>2.994.094.364</b>	<b>3.185.390.000</b>	<b>2.979.570.000</b>	<b>2.481.530.000</b>	<b>20.205.176.345</b>
1	Lương, BHXH, KPCĐ	1.102.164.000	1.349.661.000	1.154.370.000	911.274.000	1.095.000.000	1.704.000.000	1.057.600.000	1.302.719.000	<b>9.676.788.000</b>
2	Chi phí đầu tư mới TSCĐ, CCDC					446.086.364				<b>446.086.364</b>
3	Chi phí sửa chữa thường xuyên (Sửa chữa đường điện, thay bóng đèn, cải tạo một số cảnh quan khu vực ngoài động, sửa chữa cầu đi bộ trong động, truyền thông quảng bá...) và chi phí sản xuất chung	277.672.000	759.138.000	744.967.000	448.598.500	734.548.000	928.259.000	1.161.970.000	700.233.333	<b>5.755.385.833</b>
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	36.031.368	53.971.000	86.601.033	93.913.000	99.434.000	117.529.000	117.529.000	117.529.000	<b>722.537.401</b>
6	Chi phí trang bị bảo hộ, khám sức khỏe, son phấn...	44.800.000	84.000.000	44.800.000	24.000.000	44.800.000	50.400.000	73.844.690	100.000.000	<b>466.644.690</b>
7	Chi phí quản lý	192.717.304	611.465.000	272.000.000	243.530.000	574.226.000	385.202.000	505.000.000	252.853.000	<b>3.036.993.304</b>
8	Thuế TNDN									<b>0</b>
9	Chi phí thuê đất, phí lệ phí khác	5.729.694	7.729.694	7.729.694	7.729.694			63.626.310	8.195.667	<b>100.740.753</b>

<b>III</b>	<b>Lợi nhuận</b>	<b>(707.064.366)</b>	<b>(481.414.694)</b>	<b>(1.045.517.727)</b>	<b>(963.815.194)</b>	<b>(732.174.364)</b>	<b>120.210.000</b>	<b>(600.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>4.409.776.345</b>
------------	------------------	----------------------	----------------------	------------------------	----------------------	----------------------	--------------------	----------------------	----------	----------------------

**Phụ lục 4**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI PHÍ TẠI THƯ VIỆN TỈNH TỪ NĂM 2017 - 2025**

*Đơn vị tính: VNĐ*

TT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Tổng số thu được</b>	15.680.000	16.500.000	16.515.000	12.480.000	16.510.000	9.350.000	11.730.000	5.970.000	10.355.000	<b>115.090.000</b>
<b>II</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>15.680.000</b>	<b>16.500.000</b>	<b>16.515.000</b>	<b>12.480.000</b>	<b>16.510.000</b>	<b>4.018.500</b>	<b>8.526.630</b>	<b>6.264.500</b>	<b>11.718.708</b>	<b>108.213.338</b>
1	Nộp thuế TNDN, Thuế GTGT	1.097.600	1.500.000	1.015.000	1.480.000	1.020.000	935.000	1.173.000	1.150.000	517.750	9.888.350
2	Nộp thuế môn bài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	9.000.000
3	Chi mua hàng hóa phục vụ công tác chuyên môn	13.582.400	14.000.000	14.500.000	10.000.000	14.490.000	2.083.500	6.353.630	4.115.000	10.299.958	89.424.488

## Phụ lục 5

## DỰ TOÁN THU PHÍ, CHI PHÍ THAM QUAN TẠI BQL CÁC DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG CHI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC	TỶ LỆ SO SÁNH (%)	GHI CHÚ
<b>A</b>	<b>ƯỚC THU NGÂN SÁCH</b>				<b>6,015,490,000</b>	<b>4,950,000,000</b>	<b>82.29%</b>	
1	Khách du lịch quốc tế, nội địa (người lớn)	Lượt	293,243	20,000	<b>5,864,860,000</b>	<b>4,847,000,000</b>	<b>82.64%</b>	
2	Khách du lịch quốc tế, nội địa (trẻ em)	Lượt	15,063	10,000	<b>150,630,000</b>	<b>103,000,000</b>	<b>68.38%</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NỘP NSNN 35%</b>				<b>1,887,750,000</b>	<b>1,725,000,000</b>	<b>91.38%</b>	
<b>C</b>	<b>ĐỀ LẠI ĐƠN VỊ 65%</b>				<b>4,127,740,000</b>	<b>3,225,000,000</b>	<b>78.13%</b>	
<b>I</b>	<b>CHI LƯƠNG CHO BIÊN CHẾ GIẢM TỪ NGUỒN THU</b>				<b>1,471,359,024</b>	<b>1,007,657,136</b>	<b>68.48%</b>	
	<b>Lương, phụ cấp lương theo hệ số và các khoản trích nộp, chi định mức</b>				<b>1,471,359,024</b>	<b>1,007,657,136</b>	<b>68.48%</b>	
	Lương và phụ cấp lương	Tháng	12	97,601,400	1,171,216,800	719,578,080		8 biên chế hưởng lương từ nguồn thu SN
	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tháng	12	11,811,852	141,742,224	129,679,056		23,5% BHXH, BHYT, KPCĐ
	Chi hoạt động đơn vị 2025 đối với biên chế (Chi phí dịch vụ công cộng, chi mua vật tư, văn phòng phẩm, chi phí nghiệp vụ chuyên môn và chi khác..) - (Định mức 22.000.000đ x 13 biên chế) -10%	Người	8	22,000,000	158,400,000	158,400,000		Tính theo định mức

								chi tại Nghị quyết 95/2021/ NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh CB
<b>II</b>	<b>40% CCTL</b>				<b>104,782,806</b>		<b>0.00%</b>	
<b>III</b>	<b>SỐ TIỀN THU PHÍ ĐỂ LẠI</b>				<b>2,551,598,170</b>	<b>2,217,342,864</b>	<b>86.90%</b>	
	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>				<b>1,377,898,170</b>	<b>1,195,279,352</b>	<b>86.75%</b>	
	<b>Trong đó:</b>							
1	Lương và phụ cấp lương	Tháng	12	52,417,600	629,011,200	<b>546,211,200</b>		HĐLĐ thỏa thuận : 12 người
2	Trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tháng	12	10,957,486	131,489,832	<b>112,031,832</b>		23,5% BHXH, BHYT, BHTN KPCĐ
3	Trực các ngày lễ tết trong năm	Ngày	17	6,637,091	112,830,547	<b>67,264,364</b>		HSTB = (4,8*2340000*13 BC)/22 ngày *17 ngày trực
3	Trực các ngày lễ tết trong năm cho HĐLĐ	Ngày	17	2,019,600	34,333,200	<b>35,710,200</b>		HSTB = (1,87 x 2.340 x 12 LĐ)/26 ngày * 17 ngày trực
4	Trích quỹ tiền thưởng năm 2025 theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	Quỹ	1	60,315,840	60,315,840	<b>60,315,840</b>		Trích 10% quỹ tiền lương của năm 2026 (không bao gồm phụ cấp)
5	Chi phục vụ cho hoạt động thu phí				409,917,551	<b>373,745,916</b>	<b>91.18%</b>	
5.1	<i>Vật tư văn phòng (Giấy vệ sinh, nước tẩy, lau sàn, nước rửa tay, xịt thơm, túi đựng rác, phân bón cây trồng, cuốc, xẻng, găng tay, .....)</i>	<i>Quý</i>	<i>4</i>	<i>21,568,368</i>	<i>86,273,471</i>			

5.2	<i>Thuê khoán nhân công làm vệ sinh môi trường, soát vé, an ninh trật tự, các ngày lễ trong năm (12 ngày x 3 người : bến xe, đầu nguồn, sân suối x 300.000đ)</i>	Công	36	300,000	10,800,000			<i>Tết dương lịch, 10/03, 30/4+01/5; 02/9</i>
5.3	<i>Thuê đôn, gom xử lý rác thải, vận chuyển rác thải tại KDT đặc biệt Pác Bó</i>	m3	360	200,000	72,000,000			<i>Mỗi tháng 30m3</i>
5.4	<i>Dịch vụ công cộng : Điện, nước, cước viễn thôn, xăng, dầu cắt cỏ, ...</i>	Tháng	12	20,070,340	240,844,080			<i>Tính cho các khu</i>
	<b>CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN</b>				<b>1,173,700,000</b>	<b>1,022,063,512</b>	<b>145.91%</b>	
6	Sửa chữa cụm đàn tính, ngã ba lán Khuổi Nặm				464,000,000			
	<i>Chi phí sơn sửa chữa cụm đàn tính</i>	Gói	1	150,000,000	150,000,000			
	<i>Chi phí xây lắp</i>	Gói	1	250,000,000	250,000,000			
	<i>Chi phí khác: Thuê lập hồ sơ, đấu thầu, lập dự toán, thẩm định, ...</i>	Gói	1	64,000,000	64,000,000			
7	Chỉnh trang khuôn viên các khu di tích	Khu	2	354,850,000	709,700,000			
<b>IV</b>	<b>Tính tỷ lệ để lại (%): C/A*100</b>				<b>68.62%</b>	<b>65.00%</b>		
<b>C</b>	<b>ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ 65%</b>				<b>4,127,740,000</b>	<b>3,225,000,000</b>	<b>78.13%</b>	

